

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**  
**đã được kiểm toán**



**NỘI DUNG**

Trang

**Báo cáo của Ban Giám đốc**

2-3

**Báo cáo kiểm toán độc lập**

4-5

**Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán**

Bảng cân đối kế toán

6-7

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

8

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

9

Thuyết minh Báo cáo tài chính

10-25

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH**

Địa chỉ: Tầng 2, khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 08/10/2018, Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 06/01/2020 do thay đổi địa giới hành chính.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 2 - Khu nhà Quản lý Điều hành các công trình Thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT****Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

| Họ và tên                 | Chức vụ  |
|---------------------------|----------|
| Ông: Vương Hoàng Minh     | Chủ tịch |
| Ông: Phạm Bảo Long        | Ủy viên  |
| Ông: Đặng Văn Tính        | Ủy viên  |
| Bà: Nguyễn Thị Thanh Thủy | Ủy viên  |
| Ông: Nguyễn Văn Bình      | Ủy viên  |

**Ban Giám đốc**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

| Họ và tên            | Chức vụ  |
|----------------------|----------|
| Ông: Phạm Quang Minh | Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

| Họ và tên           | Chức vụ    |
|---------------------|------------|
| Ông: Đỗ Vương Cường | Trưởng ban |
| Bà: Phan Thu Hương  | Thành viên |
| Ông: Trần Xuân Ninh | Thành viên |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1066/QĐ-UBCK ngày 30/12/2019.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH**

Địa chỉ: Tầng 2, khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 01 năm 2020

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**Phạm Quang Minh**



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được lập ngày 06/01/2020 từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**NGUYỄN SƠN THANH**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0591-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

---

**NGÔ QUANG TIẾN**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0448-2018-126-1

Tầng 2, khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>21.665.153.592</b>  | <b>37.113.141.262</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>3.124.464.371</b>   | <b>3.824.510.696</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.01        | 3.124.464.371          | 3.824.510.696          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>18.540.689.221</b>  | <b>25.735.574.923</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.02        | 11.789.154.971         | 6.746.638.457          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.03        | 60.000.000             | 283.900.000            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.04        | 6.691.534.250          | 18.705.036.466         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | V.05        | <b>-</b>               | <b>4.090.267.005</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | -                      | 4.090.267.005          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>3.462.788.638</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                      | 3.462.788.638          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>466.029.592.871</b> | <b>474.662.880.273</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>459.828.084.280</b> | <b>448.138.506.893</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.06        | 440.045.880.603        | 448.138.506.893        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 462.839.746.883        | 451.788.876.666        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 223        |             | (22.793.866.280)       | (3.650.369.773)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.07        | 19.782.203.677         | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 20.102.996.170         | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 229        |             | (320.792.493)          | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>6.201.508.591</b>   | <b>26.524.373.380</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.08        | 6.201.508.591          | 26.524.373.380         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>487.694.746.463</b> | <b>511.776.021.535</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                              |            |             | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>337.289.786.217</b> | <b>361.853.204.285</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>73.232.241.874</b>  | <b>70.315.561.625</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | V.09        | 11.195.699.454         | 69.335.921.566         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | V.10        | 1.972.706.024          | 262.467.007            |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             |                        |                        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | V.11        | 482.739.766            | 717.173.052            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | V.12        | 18.817.105.838         |                        |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | V.13        | 40.763.990.792         |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>264.057.544.343</b> | <b>291.537.642.660</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | V.14        | 264.057.544.343        | 291.537.642.660        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>150.404.960.246</b> | <b>149.922.817.250</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | V.15        | <b>150.404.960.246</b> | <b>149.922.817.250</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối                  | 421        |             | 404.960.246            | (77.182.750)           |
| - Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (77.182.750)           | (77.182.750)           |
| - Lợi nhuận chưa PP kỳ này                   | 421b       |             | 482.142.996            | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   | <b>440</b> |             | <b>487.694.746.463</b> | <b>511.776.021.535</b> |

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng



Đinh Thùy Lâm

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 01 năm 2020


  
 Giám đốc
   
 Phạm Quang Minh



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2019**

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.01       | 77.768.762.397 | 16.533.044.690 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 77.768.762.397 | 16.533.044.690 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.02       | 27.855.444.760 | 6.283.051.367  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 49.913.317.637 | 10.249.993.323 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.03       | 89.376.682     | 4.457.730      |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.04       | 25.367.048.737 | 7.448.161.791  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 25.367.048.737 | 7.448.161.791  |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | 111.248.500    | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    |             | 4.924.639.070  | 2.883.472.012  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 19.599.758.012 | (77.182.750)   |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.05       | 338.384.984    | -              |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | -              | -              |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 338.384.984    | -              |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 19.938.142.996 | (77.182.750)   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.06       | -              | -              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 19.938.142.996 | (77.182.750)   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.07       | 1.329          | (5)            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    |             |                |                |

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng



Đinh Thùy Lâm

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 01 năm 2020



Giám đốc

Phạm Quang Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2019

| Chỉ tiêu                                                                                    | Mã số | Đơn vị tính: đồng |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
|                                                                                             |       | Năm nay           | Năm trước         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                           |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01    | 19.938.142.996    | (77.182.750)      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                 |       | 44.741.961.055    | 10.719.130.364    |
| + Khấu hao tài sản cố định                                                                  | 02    | 19.464.289.000    | 3.275.426.303     |
| + (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | -                 | -                 |
| + (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (89.376.682)      | (4.457.730)       |
| + Chi phí lãi vay                                                                           | 06    | 25.367.048.737    | 7.448.161.791     |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                       | 08    | 64.680.104.051    | 10.641.947.614    |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | 10.657.674.340    | (6.111.286.207)   |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | -                 | -                 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    | (56.976.857.277)  | 64.450.000        |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                             | 12    | (2.106.877.887)   | (26.524.373.380)  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14    | (25.081.808.971)  | -                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15    | -                 | -                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16    | -                 | -                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 17    | (1.456.000.000)   | (2.829.022.012)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                               | 20    | (10.283.765.744)  | (24.758.283.985)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21    | (3.789.549.738)   | (150.045.982.822) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22    |                   |                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    | -                 | (4.000.000.000)   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    | -                 | 47.434.000.000    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27    | 89.376.682        | 41.616.681        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                   | 30    | (3.700.173.056)   | (106.570.366.141) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                          |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                              | 31    |                   | -                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành  | 32    |                   |                   |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                     | 33    | 45.547.883.267    | 142.733.020.228   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                  | 34    | (32.263.990.792)  | (18.496.715.801)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                | 40    | 13.283.892.475    | 124.236.304.427   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                              | 50    | (700.046.325)     | (7.092.345.699)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                             | 60    | 3.824.510.696     | 10.916.856.395    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 61    |                   |                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                            | 70    | 3.124.464.371     | 3.824.510.696     |

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng



Đinh Thùy Lâm

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Phạm Quang Minh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2019**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 08/10/2018, Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 06/01/2020 do thay đổi địa giới hành chính.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 2 - Khu nhà Quản lý Điều hành các công trình Thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam)

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 ngày 06 tháng 1 năm 2020 ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, tư vấn xây lắp công trình điện, đầu tư xây dựng các dự án thủy điện.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sửa chữa máy móc thiết bị.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Xây dựng nhà các loại.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.



## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

### **4. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;



- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 10/10/2019 áp dụng cho năm tài chính 2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

## **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);



b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.



Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng,



công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án: 1661326561, chứng nhận lần đầu ngày 04/08/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đầu tư Dự án thủy điện Xuân Minh, thuộc lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo, đầu tư tại huyện Thường Xuân là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2, điều 15 Luật Đầu tư năm 2014 và khoản 4 điều 16 nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp: Miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế nếu không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 4. Năm 2018 là năm đầu tiên công ty có doanh thu từ dự án đầu tư nhưng không có thu nhập chịu thuế nên công ty sẽ được miễn thuế 4 năm tính từ năm 2019, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư này.

## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

| 1 . Tiền                                                    | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                            | 622.503.915           | 2.334.371.185         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                             | 2.501.960.456         | 1.490.139.511         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>3.124.464.371</b>  | <b>3.824.510.696</b>  |
| <b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                     | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
| <i>a) Phải thu khách hàng</i>                               | <i>11.789.154.971</i> | <i>6.746.638.457</i>  |
| Công ty TNHH Xây dựng Toàn Thắng                            | -                     | 537.825.750           |
| Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4                  | -                     | 99.238.000            |
| Công ty Cổ phần Lilama 10                                   | -                     | 8.288.500             |
| Tổng Công ty Điện lực miền Bắc                              | 8.703.348.504         | 6.101.286.207         |
| Tổng cục năng lượng - Bộ Công thương                        | 3.085.806.467         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>11.789.154.971</b> | <b>6.746.638.457</b>  |
| <b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>                     | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
| <i>a) Trả trước cho người bán</i>                           | <i>60.000.000</i>     | <i>283.900.000</i>    |
| Công ty CP Công nghệ Tự động hóa và thiết bị cơ khí ATMETCO | -                     | 273.900.000           |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam            | -                     | 10.000.000            |
| Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam       | 60.000.000            | -                     |
| <i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>      | <i>-</i>              | <i>-</i>              |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>60.000.000</b>     | <b>283.900.000</b>    |
| <b>4 . Phải thu ngắn hạn khác</b>                           | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|                                                             | Giá trị      Dự phòng | Giá trị      Dự phòng |
| <i>a) Phải thu khác</i>                                     | <i>297.214.500</i>    | <i>-</i>              |
| Phải thu khác                                               | -                     | 1.224.282.466         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Thăng Long             | -                     | 1.224.282.466         |
| - Công an huyện Thường Xuân                                 | 97.214.500            | -                     |
| Phải thu khác là bên liên quan                              | 200.000.000           | -                     |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng                      | 200.000.000           | -                     |
| <i>b) Tạm ứng</i>                                           | <i>6.394.319.750</i>  | <i>16.480.754.000</i> |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>6.691.534.250</b>  | <b>18.705.036.466</b> |
| <b>5 . Hàng tồn kho</b>                                     | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|                                                             | Giá gốc      Dự phòng | Giá gốc      Dự phòng |
| - Công cụ, dụng cụ                                          | -                     | 4.090.267.005         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>-</b>              | <b>4.090.267.005</b>  |



## 6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>DCQL | Cộng                   |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                        |                        |                  |                        |
| Số dư đầu năm                 | 246.250.987.417          | 204.338.070.158        | 1.199.819.091          | -                | 451.788.876.666        |
| Số tăng trong năm             | 4.658.224.047            | 6.392.646.170          | -                      | -                | 11.050.870.217         |
| - Mua trong năm               | 4.658.224.047            | 6.392.646.170          | -                      | -                | 11.050.870.217         |
| - XDCB hoàn thành             | -                        | -                      | -                      | -                | -                      |
| Số giảm trong năm             | -                        | -                      | -                      | -                | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>250.909.211.464</b>   | <b>210.730.716.328</b> | <b>1.199.819.091</b>   | <b>-</b>         | <b>462.839.746.883</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                        |                        |                  |                        |
| Số dư đầu năm                 | 1.394.132.416            | 1.881.293.887          | 374.943.470            | -                | 3.650.369.773          |
| Số tăng trong năm             | 7.893.558.425            | 11.099.960.697         | 149.977.385            | -                | 19.143.496.507         |
| - Khấu hao trong năm          | 7.893.558.425            | 11.099.960.697         | 149.977.385            | -                | 19.143.496.507         |
| Số giảm trong năm             | -                        | -                      | -                      | -                | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>9.287.690.841</b>     | <b>12.981.254.584</b>  | <b>524.920.855</b>     | <b>-</b>         | <b>22.793.866.280</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                        |                        |                  |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 244.856.855.001          | 202.456.776.271        | 824.875.621            | -                | 448.138.506.893        |
| Tại ngày cuối năm             | 241.621.520.623          | 197.749.461.744        | 674.898.236            | -                | 440.045.880.603        |

## 7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | TSCĐ vô hình   | Cộng           |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                |                |
| Số dư đầu kỳ                  | -              | -              |
| Số tăng trong kỳ              | 20.102.996.170 | 20.102.996.170 |
| - Mua trong năm               | -              | -              |
| - Tăng khác                   | 20.102.996.170 | 20.102.996.170 |
| Số giảm trong kỳ              | -              | -              |
| - Giảm khác                   | -              | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 20.102.996.170 | 20.102.996.170 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                |                |
| Số dư đầu kỳ                  | -              | -              |
| Số tăng trong kỳ              | 320.792.493    | 320.792.493    |
| - Khấu hao trong kỳ           | 320.792.493    | 320.792.493    |
| Số giảm trong kỳ              | -              | -              |
| - Giảm khác                   | -              | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 320.792.493    | 320.792.493    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | -              | -              |
| Tại ngày cuối kỳ              | 19.782.203.677 | 19.782.203.677 |

(\*) Tài sản cố định vô hình là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại sau khi bù trừ tiền thuê đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình theo công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa về việc chính sách thuế đối với tiền thuê đất và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.

## 8 . Chi phí trả trước dài hạn

|                                                  | 31/12/2019           | 01/01/2019            |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, thuê đất | 5.056.124.612        | 24.874.632.823        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ       | 1.145.383.979        | 1.649.740.557         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>6.201.508.591</b> | <b>26.524.373.380</b> |

## 9 . Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                               | 31/12/2019            |                       | 01/01/2019            |                       |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>                         | <b>5.963.992.167</b>  | <b>5.963.992.167</b>  | <b>23.326.065.552</b> | <b>23.326.065.552</b> |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1                        | 343.390.106           | 343.390.106           | 1.143.390.106         | 1.143.390.106         |
| Công ty TNHH Xây dựng TM Toàn Thắng                           | 322.839.093           | 322.839.093           | 1.375.400.384         | 1.375.400.384         |
| Công ty TNHH Thiên Phát - Thiên Tân                           | 5.297.762.968         | 5.297.762.968         | 20.431.532.921        | 20.431.532.921        |
| Công ty TNHH Vận tải Phúc Linh                                | -                     | -                     | 219.682.106           | 219.682.106           |
| TT Tư vấn và ứng dụng công nghệ - CN cty TNHH TV trường ĐHTL  | -                     | -                     | 156.060.035           | 156.060.035           |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>             | <b>5.231.707.287</b>  | <b>5.231.707.287</b>  | <b>46.009.856.014</b> | <b>46.009.856.014</b> |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex | 5.231.707.287         | 5.231.707.287         | 46.009.856.014        | 46.009.856.014        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>11.195.699.454</b> | <b>11.195.699.454</b> | <b>69.335.921.566</b> | <b>69.335.921.566</b> |

## 10 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

|             | 01/01/2019 |                    | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | 31/12/2019 |                      |
|-------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------------------|
|             | Phải thu   | Phải nộp           |                       |                       | Phải thu   | Phải nộp             |
| Thuế GTGT   | -          | -                  | 3.957.102.821         | 2.182.025.793         | -          | 1.775.077.028        |
| Thuế TTĐB   | -          | -                  | -                     | -                     | -          | -                    |
| Thuế TNCN   | -          | 262.467.007        | 486.413.177           | 573.919.938           | -          | 174.960.246          |
| Thuế khác   | -          | -                  | 22.668.750            | -                     | -          | 22.668.750           |
| <b>Cộng</b> | <b>-</b>   | <b>262.467.007</b> | <b>4.466.184.748</b>  | <b>2.755.945.731</b>  | <b>-</b>   | <b>1.972.706.024</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 11 . Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                              | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả                     | 285.239.766        | -                  |
| Chi phí thuế tài nguyên nước tháng 12/2018   |                    | 257.545.860        |
| Phí dịch vụ môi trường rừng T9,10,11,12/2018 |                    | 459.627.192        |
| Thuê kênh VNPT+ Viettel                      | 36.000.000         |                    |
| Điện tự dùng tháng 12/2019                   | 11.500.000         |                    |
| Giỏ quà tết                                  | 150.000.000        |                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>482.739.766</b> | <b>717.173.052</b> |

## 12 . Phải trả ngắn hạn khác

|                                                                              | 31/12/2019            | 01/01/2019 |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|
| Kinh phí công đoàn                                                           | 38.289.825            | -          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                         | -                     | -          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác:                                           | 18.778.816.013        | -          |
| + Cổ tức phải trả năm 2019                                                   | 18.000.000.000        | -          |
| + Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (Phí dịch vụ môi trường rừng quý 4) | 444.909.816           | -          |
| + Cục thuế tỉnh Thanh Hóa (thuế tài nguyên nước tháng 12)                    | 333.906.197           | -          |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>18.817.105.838</b> | <b>-</b>   |



**13 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                     | 01/01/2019 | Tăng trong kỳ  | Giảm trong kỳ | 31/12/2019     |
|-----------------------------------------------------|------------|----------------|---------------|----------------|
| a. Vay ngắn hạn                                     | -          | 23.900.000.000 | 7.700.000.000 | 16.200.000.000 |
| <i>Vay cá nhân</i>                                  | -          | 23.900.000.000 | 7.700.000.000 | 16.200.000.000 |
| (1) Nguyễn Thanh Phương                             | -          | 1.000.000.000  | -             | 1.000.000.000  |
| (2) Phạm Quang Ngọc                                 | -          | 2.400.000.000  | -             | 2.400.000.000  |
| (3) Lê Thị An                                       | -          | 2.000.000.000  | -             | 2.000.000.000  |
| (4) Đàm Thị Thúy Mùi                                | -          | 5.000.000.000  | -             | 5.000.000.000  |
| (5) Đặng Văn Tính                                   | -          | 1.800.000.000  | -             | 1.800.000.000  |
| (6) Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh                           | -          | 1.000.000.000  | -             | 1.000.000.000  |
| (7) Phí Thị Thanh Hoa                               | -          | 3.000.000.000  | -             | 3.000.000.000  |
| <i>Vay cá nhân khác</i>                             | -          | 7.700.000.000  | 7.700.000.000 | -              |
| b. Vay dài hạn đến hạn trả                          | -          | 24.563.990.792 | -             | 24.563.990.792 |
| (8) <i>Vay ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long</i> | -          | 24.563.990.792 | -             | 24.563.990.792 |
| c. Số có khả năng trả nợ                            | -          | 48.463.990.792 | 7.700.000.000 | 40.763.990.792 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>            | -          | 48.463.990.792 | 7.700.000.000 | 40.763.990.792 |

(1) Hợp đồng vay cá nhân số 07/2019/VCN-XM ngày 05/9/2019 Người cho vay Nguyễn Thanh Phương số tiền 1 tỷ đồng, thời hạn 6 tháng, lãi suất 8%.

(2) Hợp đồng vay cá nhân số 08/2019/VCN-XM ngày 05/09/2019 Người cho vay Phạm Quang Ngọc số tiền 2,4 tỷ đồng, thời hạn 4 tháng, lãi vay 8%

(3) Hợp đồng vay cá nhân số 09/2019/VCN-XM ngày 27/09/2019 Người cho vay Lê Thị An số tiền 2 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng lãi vay 8%

(4) Hợp đồng vay cá nhân số 10/2019/VCN-XM ngày 30/09/2019 Người cho vay Đàm Thị Thúy Mùi số tiền 5 tỷ; kỳ hạn 6 tháng, lãi vay 8%

(5) Hợp đồng vay cá nhân số 11/2019/VCN-XM ngày 06/11/2019 Người cho vay Đặng Văn Tính số tiền 1,8 tỷ; kỳ hạn 6 tháng, lãi vay 8%

(6) Hợp đồng vay cá nhân số 12/2019/VCN-XM ngày 18/11/2019 Người cho vay Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh số tiền 1 tỷ; kỳ hạn 6 tháng, lãi vay 8%

(7) Hợp đồng vay cá nhân số 13/2019/VCN-XM ngày 16/12/2019 Người cho vay Phí Thị Thanh Hoa số tiền 3 tỷ đồng, kỳ hạn 2 tháng, lãi vay 8%

(8) Xem thuyết minh vay dài hạn. Đây là khoản gốc vay dài hạn sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán theo báo cáo tài chính này.

**14 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                     | 01/01/2019      | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2019      |
|-----------------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|
| a. Vay dài hạn                                      | 291.537.642.660 | 21.647.883.267 | 49.127.981.584 | 264.057.544.343 |
| <i>Vay ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long (*)</i> | 291.537.642.660 | 21.647.883.267 | 49.127.981.584 | 264.057.544.343 |
| b. Nợ thuê tài chính dài hạn                        | -               | -              | -              | -               |
| c. Số có khả năng trả nợ                            | 291.537.642.660 | -              | -              | 264.057.544.343 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>             | 291.537.642.660 | -              | -              | 264.057.544.343 |

(\*) Hợp đồng số 016/2016/HĐTĐTDH-PN/SHB.110600 ngày 18/01/2016. Số tiền vay 315.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm Vat dự án). Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ.

**15 . Vốn chủ sở hữu****15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                                                 | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                                | <b>150.000.000.000</b> | -                    | -                                 | <b>150.000.000.000</b> |
| Tăng vốn năm trước                                        | 15.000.000.000         | -                    | (77.182.750)                      | 14.922.817.250         |
| - <i>Lãi năm trước</i>                                    | -                      | -                    | (77.182.750)                      | (77.182.750)           |
| - <i>Tăng vốn</i>                                         | 15.000.000.000         | -                    | -                                 | 15.000.000.000         |
| <b>Giảm vốn năm trước</b>                                 | <b>15.000.000.000</b>  | -                    | -                                 | <b>15.000.000.000</b>  |
| - <i>Giảm khác</i>                                        | 15.000.000.000         | -                    | -                                 | 15.000.000.000         |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                                  | <b>150.000.000.000</b> | -                    | <b>(77.182.750)</b>               | <b>149.922.817.250</b> |
| Tăng vốn năm nay                                          | -                      | -                    | 19.938.142.996                    | 19.938.142.996         |
| - <i>Lãi năm nay</i>                                      | -                      | -                    | 19.938.142.996                    | 19.938.142.996         |
| - <i>Tăng vốn</i>                                         | -                      | -                    | -                                 | -                      |
| <b>Giảm vốn năm nay</b>                                   | -                      | -                    | 19.456.000.000                    | 19.456.000.000         |
| - <i>Chia cổ tức cho các cổ đông (1)</i>                  | -                      | -                    | 18.000.000.000                    | 18.000.000.000         |
| - <i>Thù lao HĐQT và BKS không tham gia điều hành (2)</i> | -                      | -                    | 1.456.000.000                     | 1.456.000.000          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                     | <b>150.000.000.000</b> | -                    | <b>404.960.246</b>                | <b>150.404.960.246</b> |

(1) Tạm ứng cổ tức năm 2019 được thực hiện theo nghị quyết hội đồng quản trị số 06/2019/NQ-HĐQT Ngày 21/12/2019 Với tỷ lệ cổ tức tạm ứng là 12% bằng tiền mặt với giá trị là 1.200 đồng/ 1 cổ phần.

(2) Thù lao HĐQT và BKS chỉ trong năm 2019 được thực hiện theo nghị quyết đại hội cổ đông Năm 2019. Khoản thù lao HĐQT và BKS này sẽ được phê duyệt sau khi họp đại hội cổ đông năm 2020.

**15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                               | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex | 76.500.000.000         | 76.500.000.000         |
| Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp                         | 7.500.000.000          | 7.500.000.000          |
| Cổ đông khác                                                  | 66.000.000.000         | 66.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>150.000.000.000</b> | <b>150.000.000.000</b> |

**15.3. Các giao dịch về vốn với các CSH**

|                                 | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu     |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm               | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| + <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | -               | 15.000.000.000  |
| + <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | -               | 15.000.000.000  |
| + Vốn góp cuối năm              | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: Đồng

**1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu**

|                                     | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán điện                | 74.682.955.930        | 14.975.004.264        |
| - Doanh thu CDM                     | 3.085.806.467         |                       |
| - Doanh thu dịch vụ môi trường rừng |                       | 459.627.192           |
| - Doanh thu thuế tài nguyên nước    |                       | 1.098.413.234         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>77.768.762.397</b> | <b>16.533.044.690</b> |



|                                                                                    | Năm nay               | Năm trước            |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>2 . Giá vốn hàng bán</b>                                                        |                       |                      |
| - Giá vốn bán điện                                                                 | 27.855.444.760        | 4.725.010.941        |
| - Giá vốn của Doanh thu dịch vụ môi trường rừng                                    |                       | 459.627.192          |
| - Giá vốn của doanh thu thuế tài nguyên nước                                       |                       | 1.098.413.234        |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>27.855.444.760</b> | <b>6.283.051.367</b> |
| <b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                           | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                       | 89.376.682            | 4.457.730            |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>89.376.682</b>     | <b>4.457.730</b>     |
| <b>4 . Chi phí tài chính</b>                                                       | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
| - Lãi tiền vay                                                                     | 25.367.048.737        | 7.448.161.791        |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>25.367.048.737</b> | <b>7.448.161.791</b> |
| <b>5 . Thu nhập khác</b>                                                           | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
| - Các khoản khác                                                                   | 338.384.984           | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>338.384.984</b>    | <b>0</b>             |
| <b>6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                            | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
| a. Lợi nhuận trước thuế                                                            | 19.938.142.996        | (77.182.750)         |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế                     | 243.000.000           | -                    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                        | 243.000.000           | -                    |
| + <i>Lương cho hội đồng quản trị và BKS không trực tiếp điều hành T10-T12/2018</i> | 243.000.000           | -                    |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                        | -                     | -                    |
| d. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b) + (c)                                          | 20.103.960.246        | (77.182.750)         |
| e. Thuế TNDN ={(d)*thuế suất thuế TNDN}                                            | -                     | -                    |
| <b>7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                  | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 19.938.142.996        | (77.182.750)         |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                                   | -                     | -                    |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                  | 19.938.142.996        | (77.182.750)         |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                              | 15.000.000            | 15.000.000           |
| - <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                  | <b>1.329</b>          | <b>(5)</b>           |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3 . Thông tin về các bên liên quan****3.1 Danh sách các bên liên quan**

| Bên liên quan                                                 | Địa điểm | Mối quan hệ        |
|---------------------------------------------------------------|----------|--------------------|
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex | Hà Nội   | Công ty mẹ         |
| Công ty CP Thủy điện Bái Thượng                               | Hà Nội   | Có cùng công ty mẹ |

**3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:**

| TT | Các bên liên quan                                             | Nội dung         | Giá trị giao dịch (đồng) |
|----|---------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|
| 1  | Công ty CP Thủy điện Bái Thượng trả tiền vay                  | Thu tiền vay     | 800.000.000              |
| 2  | Công ty CP Đầu tư Xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex | Cung cấp dịch vụ | 1.430.609.446            |
|    | Công ty CP Đầu tư Xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex | Thu tiền dịch vụ | 42.208.758.173           |
|    | Công ty CP Đầu tư Xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex | Cổ tức 2019      | 9.180.000.000            |

**3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

| TT | Các bên liên quan                                             | Nội dung              | Phải thu/(Phải trả) |
|----|---------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| 1  | Công ty CP Thủy điện Bái Thượng trả tiền vay                  | Phải thu tiền cho vay | 200.000.000         |
| 2  | Công ty CP Đầu tư Xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex | Phải trả người bán    | 5.231.707.287       |
| 3  | Công ty CP Đầu tư Xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex | Cổ tức phải trả 2019  | 9.180.000.000       |

**3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Thu nhập Ban Giám đốc và ban kiểm soát và hội đồng quản trị năm 2019:

| TT          | Bộ phận           | Thu nhập             |
|-------------|-------------------|----------------------|
| 1           | Hội đồng quản trị | 1.120.000.000        |
| 2           | Ban Kiểm soát     | 336.000.000          |
| <b>Cộng</b> |                   | <b>1.456.000.000</b> |

**4 . Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5 . Công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị sổ kế toán    |                 | Giá trị sổ kế toán    |                 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                      | 31/12/2019            |                 | 01/01/2019            |                 |
|                                      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                 |                       |                 |
| Tiền và tương đương tiền             | 3.124.464.371         | -               | 3.824.510.696         | -               |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 18.480.689.221        | -               | 25.451.674.923        | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>21.605.153.592</b> | <b>-</b>        | <b>29.276.185.619</b> | <b>-</b>        |

|                                     | Giá trị sổ kế toán     |  | Giá trị sổ kế toán     |  |
|-------------------------------------|------------------------|--|------------------------|--|
|                                     | 31/12/2019             |  | 01/01/2019             |  |
|                                     | VND                    |  | VND                    |  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>        |                        |  |                        |  |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 11.195.699.454         |  | 69.335.921.566         |  |
| Chi phí phải trả                    | 482.739.766            |  | 717.173.052            |  |
| Các khoản vay                       | 304.821.535.135        |  | 291.537.642.660        |  |
| <b>Cộng</b>                         | <b>316.499.974.355</b> |  | <b>361.590.737.278</b> |  |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.



Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                    | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 đến 05 năm | Cộng            |
|--------------------|---------------------|------------------|-----------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>  |                     |                  |                 |
| Các khoản vay      | 40.763.990.792      | 264.057.544.343  | 304.821.535.135 |
| Phải trả người bán | 11.195.699.454      | -                | 11.195.699.454  |
| Chi phí phải trả   | 482.739.766         | -                | 482.739.766     |
| Phải trả khác      | 18.817.105.838      | -                | 18.817.105.838  |
| <b>Số đầu kỳ</b>   |                     |                  |                 |
| Các khoản vay      | -                   | 291.537.642.660  | 291.537.642.660 |
| Phải trả người bán | 69.335.921.566      | -                | 69.335.921.566  |
| Chi phí phải trả   | 717.173.052         | -                | 717.173.052     |
| Phải trả khác      | -                   | -                | -               |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**6 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**7 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**8 . Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 06/01/2020.

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng



Đinh Thùy Lâm

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Phạm Quang Minh